CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited
Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.
Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.
Tel: (84) 222 12 891 | Fax: (84) 222 12 892 | Email: ifc@ifcvietnam.com.vn | Website: www.ifcvietnam.com.vn

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY (

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Thành viên hãng *AGN* International / Member Firm of *AGN* International
Kiểm toán/Audit . Kế toán/Accounting . Tư vấn thuế/Tax Consulting . Tài chính/Finance

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Tháng 3 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 -3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 -5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 - Công ty CP cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 29 tháng 04 năm 2014 gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Phạm Dũng	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Cấn Hồng Lai	Ủy viên Hội đồng thành viên
Ông Phạm Quảng Dương	Ủy viên Hội đồng thành viên
Ông Lê Văn Long	Ủy viên Hội đồng thành viên
Ông Hồ Sỹ Hòa	Ủy viên Hội đồng thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cấn Hồng Lai	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quảng Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Sỹ Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Sinh	Phó Tổng Giám đốc

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty từ ngày 30 tháng 04 năm 2014 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Cấn Hồng Lai	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Bảo	Ủy viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 07 tháng 10 năm 2014)
Ông Phạm Ngọc Hòa	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Việt Khoa	Ủy viên Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cấn Hồng Lai	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bảo	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 10 năm 2014)
Ông Nguyễn Trường Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quảng Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Sỹ Hòa	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 09 năm 2014)
Ông Nguyễn Duy Thắng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2014)
Ông Nguyễn Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17 tháng 09 năm 2014)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N - 0100104274 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 CÔNG TY CP
Q. BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

Cấn Hồng Lai
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited
Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.
Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.
Tel: (84) 222 12 891 Fax: (84) 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 134.03/2015/BCKT - IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1- Công ty CP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2015, từ trang 6 đến trang 35 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 - Công ty CP tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0101177123 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0748-2013-072-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế (IFC)
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Trần Thiện Thanh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1932-2013-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.288.480.813.385**	**4.370.840.351.481**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**846.678.829.415**	**485.036.264.805**
1.Tiền	111		662.134.124.427	317.453.599.411
2. Các khoản tương đương tiền	112		184.544.704.988	167.582.665.394
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**181.694.857.382**	**57.780.058.671**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		181.694.857.382	57.780.058.671
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.135.472.972.471**	**2.418.314.016.087**
1. Phải thu khách hàng	131	**V.2**	1.498.420.914.295	1.664.053.408.752
2. Trả trước cho người bán	132	**V.3**	485.060.332.800	436.056.444.701
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		54.447.628.560	215.327.854.666
4. Các khoản phải thu khác	135		144.509.745.193	156.592.032.743
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(46.965.648.377)	(53.715.724.775)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**923.523.105.032**	**1.135.368.098.692**
1. Hàng tồn kho	141		923.523.105.032	1.135.368.098.692
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**201.111.049.085**	**274.341.913.226**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.699.656.765	34.711.778.359
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.377.146.114	33.692.409.629
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		916.024.511	571.485.682
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		148.118.221.695	205.366.239.556
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**716.994.718.501**	**1.224.633.752.962**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**104.687.000**	**104.687.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		104.687.000	104.687.000
II. Tài sản cố định	**220**		**302.845.298.795**	**792.224.315.239**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	228.031.918.669	692.035.858.656
- Nguyên giá	*222*		*661.744.302.702*	*1.403.168.368.164*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(433.712.384.033)*	*(711.132.509.508)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		*3.657.359.307*	*3.657.359.307*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(3.657.359.307)*	*(3.657.359.307)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	13.829.060.080	14.842.835.305
- Nguyên giá	*228*		*15.468.389.968*	*16.250.198.168*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.639.329.888)*	*(1.407.362.863)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	60.984.320.046	85.345.621.278
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**321.174.676.305**	**237.008.055.466**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.8	255.140.799.647	197.054.953.973
2. Đầu tư dài hạn khác	258	V.9	66.033.876.658	40.390.704.087
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(437.602.594)
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**82.568.802.412**	**195.296.695.257**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		80.684.106.371	191.032.726.575
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.884.696.041	4.263.968.682
V. Lợi thế thương mại	**269**		**10.301.253.989**	**-**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5.005.475.531.886**	**5.595.474.104.443**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4.143.569.929.180**	**4.982.677.643.274**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4.091.389.731.432**	**4.348.261.576.763**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	301.836.067.310	562.378.447.906
2. Phải trả người bán	312	V.11	1.468.195.013.127	1.598.754.471.498
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	1.372.810.772.205	644.244.669.181
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	265.323.449.898	271.902.186.905
5. Phải trả người lao động	315		67.300.387.033	132.357.836.550
6. Chi phí phải trả	316		198.761.255.911	254.510.735.607
7. Phải trả nội bộ	317		61.620.355.073	342.852.269.334
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		346.437.394.325	523.419.938.657
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.415.476.760	17.418.760.674
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.689.559.790	422.260.451
II. Nợ dài hạn	**330**		**52.180.197.748**	**634.416.066.511**
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	7.071.388.925
2. Phải trả dài hạn khác	333		31.845.143.470	45.713.372.842
3. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	18.942.473.186	441.532.445.145
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.298.281.578	139.960.523.697
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		94.299.514	138.335.902
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**789.795.486.797**	**437.938.190.034**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**789.795.486.797**	**437.938.190.034**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	337.769.759.663
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	82.473.101.225
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.228.055.870	17.024.029.553
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.105.532.613	13.835.669.169
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.691.222.348	45.540.704
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		79.770.675.966	(43.639.967.305)
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	3.191.785.848
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	27.238.271.177
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**72.110.115.909**	**174.858.271.135**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.005.475.531.886**	**5.595.474.104.443**

M.S.D.N - 0100104274 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 CÔNG TY CP
Q. BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

Cấn Hồng Lai	Võ Thành Công	Nguyễn Thị Bích Hạnh
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**5.822.972.390.655**	**5.980.696.783.536**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**2.106.292.789**	**2.608.046.269**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**5.820.866.097.866**	**5.978.088.737.267**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**5.462.111.681.037**	**5.756.823.790.108**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**358.754.416.829**	**221.264.947.159**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**72.728.420.374**	**48.109.379.966**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**54.041.655.348**	**114.186.709.603**
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*33.938.095.451*	*95.034.959.042*
8. Chi phí bán hàng	**24**		**110.712.102**	**6.127.129.425**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**244.156.066.348**	**150.519.888.018**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**133.174.403.405**	**(1.459.399.921)**
11. Thu nhập khác	**31**		**54.611.383.315**	**119.272.161.976**
12. Chi phí khác	**32**		**49.401.786.085**	**58.874.952.594**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**5.209.597.230**	**60.397.209.382**
14. Lãi/(Lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh	**45**		**(5.558.584.212)**	**-**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**132.825.416.423**	**58.937.809.461**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**		**32.093.131.575**	**13.407.341.135**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**100.732.284.848**	**45.530.468.326**
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		**9.046.546.558**	**8.959.561.150**
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		**91.685.738.290**	**36.570.907.176**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.5**	**1.310**	**-**

M.S.D.N - 0100104274 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 CÔNG TY CP
Q. BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

Cấn Hồng Lai	**Võ Thành Công**	**Nguyễn Thị Bích Hạnh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**132.825.416.423**	**58.937.809.461**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	52.625.424.349	90.438.909.948
Các khoản dự phòng	03	(6.750.076.398)	(309.860.857.049)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	296.594.363	-
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(72.625.708.638)	(40.760.644.027)
Chi phí lãi vay	06	33.938.095.451	95.034.959.042
động	**08**	**140.309.745.550**	**(106.209.822.625)**
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	60.218.742.547	(272.085.169.410)
Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	501.436.113.674	298.753.619.690
Tăng/giảm các khoản phải trả	11	6.989.981.485	139.511.106.501
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	125.740.014.439	29.426.489.727
Tiền lãi vay đã trả	13	(33.938.095.451)	(95.034.959.042)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.284.707.743)	(13.364.480.671)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**790.471.794.501**	**(19.003.215.830)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(19.353.082.570)	(35.812.200.449)
Thu tiền bán thanh lý tài sản cố định	22	4.472.960.832	6.710.834.510
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(425.689.564.160)	(7.112.250.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	301.774.765.449	48.008.502.079
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(250.423.200.777)	(52.763.500.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	219.260.348.120	16.083.968.496
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	69.448.103.433	32.756.817.684
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(100.509.669.673)**	**7.872.172.320**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	362.230.240.337	-
Tiền chi trả vốn góp của CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	948.035.973.388
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	35.808.312.734	(875.936.649.401)
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(718.940.665.289)	-
Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	36	(7.417.448.000)	(14.466.367.213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(328.319.560.218)**	**57.632.956.774**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**361.642.564.610**	**46.501.913.264**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**485.036.264.805**	**438.534.351.541**
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái	**61**	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**70**	**846.678.829.415**	**485.036.264.805**

Cấn Hồng Lai	**Võ Thành Công**	**Nguyễn Thị Bích Hạnh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo quyết định số 1756/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 06 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 0100104274, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2010.

Theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0100104274 cấp thay đổi lần thứ nhất ngày 6 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 700 tỷ đồng, được chia thành 70 triệu cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần. Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 - Công ty CP có 12 đơn vị thành viên, cụ thể bao gồm:

- Văn phòng Tổng Công ty;
- Công ty Thi công Cơ giới 1 - Chi nhánh TCT Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty TNHH Một thành viên;
- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 1;
- Công ty Cung ứng Lao động quốc tế và Dịch vụ - Chi nhánh TCT Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty TNHH Một thành viên;
- Chi nhánh Tây Nguyên Tổng Công ty xây dựng Công trình Giao thông 1
- Trường Trung cấp nghề Công trình 1 - Chi nhánh TCT Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty TNHH Một thành viên;
- Xí nghiệp Cầu 17;
- Xí nghiệp Cầu 18 - Chi nhánh TCT Xây dựng Công trình Giao thông 1
- Xí nghiệp xây dựng công trình Cienco1 - Chi nhánh TCT Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty TNHH Một thành viên; và
- Công ty Xây dựng 123;
- Ban quản lý dự án Nhà Chung cư.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng Công trình công ích;
- Xây dựng Công trình kỹ thuật dân dụng khác; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, xe máy, mô tô và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Bán buôn máy mọc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Thiết kế Công trình cầu, đường bộ; Thiết kế Công trình dân dụng và Công nghiệp;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý giới thiệu việc làm; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp; Dịch vụ tư vấn du học; Dạy ngoại ngữ và kỹ năng đàm thoại;
- Tư vấn xây dựng công trình giao thông; Khảo sát trắc địa Công trình; Khảo sát địa chất nền móng công trình;
- ....

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tổng Công ty - Công ty Cổ phần bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn 12 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 - Công ty CP áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 - Công ty CP đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty - Công ty Cổ phần áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Các Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tổ hợp được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có 7 (bảy) Công ty con. Chi tiết thông tin về các công ty con của Tổng Công ty được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	tỷ lệ sở hữu/tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Cầu 12	Long Biên, Hà Nội	50,60%	Xây dựng và thiết kế các công trình
Công ty CP XDCT & đầu tư 120	Gia Lâm, Hà Nội	58,12%	Xây dựng và thiết kế các công trình
Công ty CP cơ khí xây dựng 121 - Cienco1	Long Biên, Hà Nội	50,82%	Xây dựng và thiết kế các công trình
Công ty QL&ĐT XDCTGT 240	Gia Lâm, Hà Nội	80,75%	Quản lý và bảo dưỡng đường bộ, Xây dựng công trình, Sản xuất và kinh doanh vật liệu
Công ty đường bộ 242	Bảo Thắng, Lào Cai	60,49%	Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đường bộ; Sửa chữa và xây dựng công trình
Công ty QL&XD đường bộ 248	Hai Bà Trưng, Hà Nội	67,83%	Quản lý và bảo dưỡng đường bộ, Xây dựng công trình, Sản xuất và kinh doanh vật liệu
Công ty CP TV thí nghiệm CT Giao thông 1-Cienco1	Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Thí nghiệm VLXD, sản xuất và kinh doanh VLXD, tư vấn giám sát chất lượng công trình giao thông, khảo sát địa hình địa chất công trình, địa chất thuỷ văn và các dịch vụ khác, kể cả kinh doanh thiết bị thí nghiệm và chuyển giao công nghệ thí nghiệm.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10
Phương tiện vận tải	2 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 7

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ … được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình còn bao gồm giá trị phần mềm kế toán và được trích khấu hao trong 3 năm.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn là giá trị các công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ như sau:

	Số năm
Thiết bị luân chuyển	5
Vật tư luân chuyển	2 - 3,5
Công cụ dụng cụ	2 - 5

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng. (xem chi tiết dưới đây)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	167.859.705.867	11.714.339.875
Tiền gửi ngân hàng	494.274.418.560	305.739.259.536
Các khoản tương đương tiền	184.544.704.988	167.582.665.394
Cộng	**846.678.829.415**	**485.036.264.805**

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khách hàng về hoạt động xây lắp	1.443.615.150.736	1.624.452.698.040
Phải thu khách hàng về hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.805.763.559	39.600.710.712
Cộng	**1.498.420.914.295**	**1.664.053.408.752**

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trả trước cho người bán về hoạt động xây lắp	483.562.364.161	435.166.265.024
Trả trước cho người bán về hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.497.968.639	890.179.677
Cộng	**485.060.332.800**	**436.056.444.701**

4. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	36.368.542.504	49.405.766.175
Công cụ, dụng cụ	1.479.880.247	1.955.071.264
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	880.747.642.495	1.080.322.302.636
Thành phẩm	4.409.802.903	3.019.873.026
Hàng hóa	517.236.883	390.600.000
Hàng gửi đi bán	-	274.485.591
Cộng	**923.523.105.032**	**1.135.368.098.692**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**923.523.105.032**	**1.135.368.098.692**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2014	**181.014.062.459**	**555.789.554.121**	**159.676.456.224**	**13.742.644.640**	**492.945.650.720**	**1.403.168.368.164**
Mua trong kỳ	-	30.114.533.673	12.762.881.198	624.801.431	675.193.636	44.177.409.938
Xây dựng cơ bản hoàn thành	318.782.064	-	-	-	-	318.782.064
Tăng khác	6.595.846.808	8.749.011.351	17.653.298.786	348.275.363	-	33.346.432.308
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.573.945.919)	(5.079.696.381)	-	(679.182.727)	(9.332.825.027)
Giảm do thoái vốn	(37.966.178.695)	(203.836.708.786)	(65.084.880.176)	(6.101.966.153)	(491.055.305.714)	(804.045.039.524)
Giảm khác	-	(4.329.401.140)	(1.559.424.081)	-	-	(5.888.825.221)
Tại 31/12/2014	**149.962.512.636**	**382.913.043.300**	**118.368.635.570**	**8.613.755.281**	**1.886.355.915**	**661.744.302.702**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2014	**80.296.788.513**	**405.822.445.758**	**105.966.099.050**	**10.126.301.485**	**108.920.874.702**	**711.132.509.508**
Khấu hao trong kỳ	8.651.487.822	30.412.022.483	10.770.977.361	1.115.555.725	298.830.156	51.248.873.547
Tăng khác	1.857.071.141	4.751.665.194	11.480.142.810	140.588.967	-	18.229.468.112
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.492.453.176)	(4.238.349.403)	-	(306.666.821)	(8.037.469.400)
Giảm do thoái vốn	(16.995.009.929)	(163.118.728.382)	(42.812.818.233)	(4.038.952.970)	(107.900.543.297)	(334.866.052.811)
Giảm khác	(310.663.708)	(2.006.836.850)	(1.311.797.687)	(365.646.678)	-	(3.994.944.923)
Tại 31/12/2014	**73.499.673.839**	**272.368.115.027**	**79.854.253.898**	**6.977.846.529**	**1.012.494.740**	**433.712.384.033**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2014	**100.717.273.946**	**149.967.108.363**	**53.710.357.174**	**3.616.343.155**	**384.024.776.018**	**692.035.858.656**
Tại 31/12/2014	**76.462.838.797**	**110.544.928.273**	**38.514.381.672**	**1.635.908.752**	**873.861.175**	**228.031.918.669**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2014	15.443.284.968	806.913.200	16.250.198.168
Giảm khác	(733.149.000)	(48.659.200)	(781.808.200)
Tại 31/12/2014	**14.710.135.968**	**758.254.000**	**15.468.389.968**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2014	653.557.441	753.805.422	1.407.362.863
Khấu hao trong kỳ	227.518.447	18.848.578	246.367.025
Giảm khác	-	(14.400.000)	(14.400.000)
Tại 31/12/2014	**881.075.888**	**758.254.000**	**1.639.329.888**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	**14.789.727.527**	**53.107.778**	**14.842.835.305**
Tại 31/12/2014	**13.829.060.080**	**-**	**13.829.060.080**

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nhà chung cư Hoàng Đạo Thúy	-	18.905.046.270
Khách sạn VPCN Tây Bắc tại Sơn La	59.368.690.627	56.553.012.374
Công trình khác tại các công ty con	1.615.629.419	9.887.562.634
Cộng	**60.984.320.046**	**85.345.621.278**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Giá gốc của khoản đầu tư VND	Điều chỉnh lãi lỗ trong năm VND	Lợi thế Thương mại phân bổ VND	Số dư cuối năm VND
Công ty CP SXVL và XDCT 1	2.571.000.000	-	-	2.571.000.000
Công ty CP TVĐT và XD Việt Nam	2.641.303.364	255.069.558	(5.130.336)	2.891.242.586
Công ty CP ĐTXD và TM Du lịch - Cienco1	999.686.135	259.244.330	-	1.258.930.465
Công ty CP SXVL và XDCT 119 - Cienco1	586.812.929	-	-	586.812.929
Công ty CP SXVL và XDCT 115	1.263.234.000	(34.943.592)	-	1.228.290.408
Công ty CP ĐT và XDCT 128 - Cienco1	6.214.309.449	7.200.000	(141.430.945)	6.080.078.504
Công ty CP XDGT và TM 124	7.200.000.000	(12.865.209.100)	-	(5.665.209.100)
Công ty CP TVĐT XDCTGT 1 - Cienco 1	4.381.967.232	649.619.887	(116.196.723)	4.915.390.396
Công ty CP đầu tư hạ tầng FCC	34.225.000.000	-	-	34.225.000.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng công trình 1	2.770.727.287	-	(56.572.729)	2.714.154.558
Công ty CP XNK Thanh Hóa	1.715.000.000	11.446.660.243	-	13.161.660.243
Công ty TNHH B.O.T Đường Tránh Thanh Hóa	21.050.000.000	-	-	21.050.000.000
Công ty CP Xây dựng công trình 1	4.900.000.000	-	-	4.900.000.000
Công ty CP Cầu 14	15.357.718.262	1.551.117.595	(33.171.826)	16.875.664.031
Công ty CP xi măng Mai Sơn	57.494.028.490	(6.827.343.134)	-	50.666.685.356
Công ty TNHH Hall Brothers International	2.543.499.270	-	-	2.543.499.270
Công ty CP Đầu tư xây dựng Cienco1	2.350.000.000	-	-	2.350.000.000
Công ty CP Xây dựng công trình 15	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000
Công ty TNHH đầu tư Cổ Chiên	49.400.000.000	-	-	49.400.000.000
Công ty CP BOT Cầu Việt Trì	38.887.600.000	-	-	38.887.600.000
Cộng	**261.051.886.418**	**(5.558.584.212)**	**(352.502.559)**	**255.140.799.647**

9. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty CP XDCTGT 189 - Cienco1	-	5.000.000.000
Công ty CP ĐT&XD Hạ tầng Anphanam	4.025.905.831	4.025.905.831
Công ty CP PTHT và BĐS Thái Bình Dương	-	6.037.500.000
Công ty CP BOT Pháp Vân Cầu Giẽ	49.032.000.000	-
Công ty CP IMICO - CIENCO1	-	8.651.327.429
Công ty CP ĐTTM&XD Giao thông 1	5.348.575.013	5.348.575.013
Công ty CP ĐT và XDCT 134	5.823.411.406	5.823.411.406
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	1.420.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	383.984.408	5.503.984.408
Cộng	**66.033.876.658**	**40.390.704.087**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Ngân hàng ĐT & PT Bắc Hà Nội	-	4.634.473.727
Ngân hàng ĐT & PT Hà Giang	-	133.702.622
Kho bạc Nhà nước tỉnh Bến Tre	-	18.500.000.000
Ngân hàng ĐT & PT Điện Biên	-	2.600.000.000
Ngân hàng ĐT & PT Tuyên Quang	-	10.014.350.246
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	80.780.200.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (i)	45.284.617.622	82.168.410.661
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	49.969.197.174	27.350.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (iii)	47.155.269.000	41.235.200.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (iv)	1.450.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Chi nhánh Thăng Long - PGD Hai Bà Trưng (v)	5.265.704.001	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm (vi)	7.610.536.000	9.477.510.740
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô (vii)	18.127.581.366	12.088.650.827
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (viii)	70.561.870.070	107.609.114.806
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Hội sở (ix)	27.944.278.021	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (x)	2.791.117.406	563.000.000
Huy động vốn CBCNV	4.711.997.323	3.058.853.210
Vay khác	20.963.899.327	162.164.981.067
Cộng	**301.836.067.310**	**562.378.447.906**

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 03/2014/HDHM-PN/SHB.110222 ngày 26 tháng 07 năm 2014. Hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng. Mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Tổng Công ty. Mục đích cụ thể của từng khoản vay được quy định rõ trong từng khế ước nhận nợ của mỗi lần giải ngân. Lãi suất vay tùy thuộc vào từng thời điểm giải ngân vốn vay và phương án sử dụng vốn. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ được lập cho mỗi lần rút vốn vay. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị doanh thu chuyển về tài khoản của Tổng Công ty mở tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội và quyền đòi nợ phát sinh từ các công trình mà Tổng Công ty thi công xây dựng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

- Hợp đồng cấp tín dụng nguyên tắc số 1311/2013/HĐTDNT/SHBHN-CẦU 12 - CIENCO1 ngày 13 tháng 11 năm 2013, tổng dư nợ cho vay, bảo lãnh ngân hàng cấp cho Công ty là 350 tỷ đồng. Thời hạn cho vay, bảo lãnh được ghi trên từng Hợp đồng tín dụng/Hợp đồng bảo lãnh cụ thể, trong đó thời hạnh cho vay tối đa là 09 tháng. Khoản vay trên chịu lãi suất được quy định tại hợp đồng tín dụng cụ thể. Công ty sử dụng tiền vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công công trình và phát hành các loại bảo lãnh (bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh hoàn tạm ứng, bảo lãnh chờ quyết toán, bảo lãnh bảo hành công trình, bảo lãnh thanh toán). Công ty sử dụng quyền đòi nợ, dòng tiền chuyển về tài khoản của Công ty mở tại SHB và các tài sản khác để đảm bảo cho khoản vay trên (Hợp đồng thế chấp số 2604/2014/TCQĐN/SHB.110211 của ngân hàng SHB).

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 318.14.057.1396960 ngày 22 tháng 04 năm 2013 với hạn mức tín dụng cho vay ngắn hạn là 100.000.000.000 đồng, dư nợ tối đa tại mọi thời điểm là 40.000.000.000 đồng. Thời hạn giải ngân tối đa đến ngày 31 tháng 7 năm 2015, thời hạn vay sau 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản tín dụng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công gói thầu xây lắp XL02: phần trên nhịp dẫn và kết cấu phần dưới trụ nhịp dẫn thuộc dự án thành phần 1- Dự án đầu tư xây dựng cầu Cổ Chiên Quốc lộ 60- tỉnh Trà Vinh và Bến Tre và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp nhận. Lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất sẽ xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành trong tương lai là giá trị sản lượng đã thực hiện chưa được nghiệm thu từ Hợp đồng kinh tế thi công xây dựng cầu Cổ Chiên số 21/HDXL-CC-2013 tháng 11 năm 2013 gói thầu XL.02: Kết cấu phần trên nhịp dẫn và kết cấu phần dưới trụ nhịp dẫn. Sau khi tài sản đã hình thành (giá trị sản lượng đã được nghiệm thu nhưng chưa được thanh toán) thì tài sản đảm bảo là khoản phải thu.

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1379.14.057.1396960 ngày 24 tháng 09 năm 2014 với hạn mức tín dụng cho vay ngắn hạn là 320.000.000.000 đồng, dư nợ tối đa tại mọi thời điểm là 35.000.000.000 đồng, thời hạn giải ngân đến ngày 31 tháng 10 năm 2018. Mục đích vay là cấp hạn mức công trình phục vụ gói thầu số CW3A, dự án "Xây dựng Cầu Vàm Cống" theo hợp đồng số 06/TCT-KHTT ngày 02 tháng 01 năm 2014 giữa Tổng công ty Xây dựng CTGT 1 - Công ty CP và Công ty Thi công Cơ Giới 1. Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo là khoản phải thu theo hợp đồng số 06/TCT-KHTT ngày 02 tháng 01 năm 2014.

Hợp đồng tín dụng số 948.14.057.13969600.TD ngày 24 tháng 09 năm 2014 với hạn mức tín dụng cho vay ngắn hạn là 65.000.000.000 đồng, dư nợ tối đa tại mọi thời điểm là 33.000.000.000 đồng, thời hạn giải ngân đến ngày 29 tháng 03 năm 2015. Mục đích vay là cấp hạn mức công trình phục vụ gói thầu số 3, dự án "Đầu tư xây dựng nút giao thông khác mức tại nút giao thông Ngã ba Huế - thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng BT" theo hợp đồng số 0074/XN17-KHVT ngày 21 tháng 02 năm 2014 giữa Xí nghiệp Cầu 17 Cienco1 và Công ty Thi công cơ giới 1. Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất sẽ xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là khoản phải thu theo hợp đồng số 0074/XN17-KHVT ngày 21 tháng 02 năm 2014.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số LD1329000368 ngày 22 tháng 11 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2013. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thi công xây lắp các công trình giao thông. Thời hạn vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ nhưng không được vượt mức quá 10 tháng. Lãi suất áp dụng, phương thức điều chỉnh lãi suất sẽ được ghi nhận cụ thể trong các khế ước nhận nợ hoặc các văn bản liên quan. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ đã hình thành và chưa hình thành từ các dự án trọng điểm Quốc gia và các dự án có nguồn vốn đầu tư từ Ngân sách Nhà nước hoặc từ vốn vay quốc tế, vốn tài trợ quốc tế.

(iv) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - Chi nhánh Phúc Yên theo Hợp đồng cấp hạn mức ngày 30 tháng 09 năm 2014, hiệu lực tới ngày 31 tháng 07 năm 2015. Hạn mức tín dụng là 3.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay được xác định theo thông báo của ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ.

(v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long - Phòng Giao dịch Hai Bà Trưng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 61/HDTD/HBT-CIENCO1/2014 ngày 10 tháng 09 năm 2014. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình và phát hành các loại bảo lãnh phục vụ hoạt động thi công công trình. Lãi suất cho vay được xác định theo thông báo của ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ đã và sẽ hình thành của các công trình, gói thầu được cấp tín dụng và bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

(vi) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm theo Hợp đồng tín dụng số 3120LAV201400985 ngày 10 tháng 09 năm 2014. Hạn mức vay là 8.500.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất cho vay là 11%/năm, áp dụng lãi suất tại từng thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp số 092014/TC ngày 10 tháng 09 năm 2014 và các Hợp đồng bảo đảm tiền vay khác.

(vii) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Theo Hợp đồng tín dụng số 151/2013/572 ngày 26 tháng 06 năm 2013 với tổng hạn mức dư nợ tối đa là 68.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa 9 tháng trên mỗi lần nhận tiền vay. Công ty vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công công trình Cầu Lạch Tray. Khoản vay trên chịu lãi suất theo từng bảng kê rút vốn cụ thể. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số AD-082948, giá trị tài sản trên đất tại số 463 Nguyễn Văn Linh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải khác để đảm bảo cho khoản vay trên.

- Theo Hợp đồng tín dụng số 151/2013/573 ngày 26 tháng 06 năm 2013 với tổng hạn mức dư nợ tối đa là 151.483.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa 9 tháng trên mỗi lần nhận nợ. Công ty vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công công trình Cầu Cửa Nhượng. Khoản vay trên chịu lãi suất theo từng bảng kê rút vốn cụ thể. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số AD-082948, giá trị tài sản trên đất tại số 463 Nguyễn Văn Linh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải khác để đảm bảo cho khoản vay trên.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

(viii) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng cụ thể số 02A/2014-HĐTDNT/NHCT128-CAU 12-CAOLANH ngày 24 tháng 06 năm 2014 với tổng tiền vay hạn mức tối đa là 114.857.000.000 đồng, thời hạn giải ngân trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và tối đa không quá ngày 31 tháng 05 năm 2015, thời hạn vay là 6 tháng. Khoản vay trên chịu lãi suất được quy định trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Lãi suất tiền vay được điều chỉnh 01 tháng một lần và được xác định bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,5%/năm. Công ty sử dụng vốn vay để thanh toán chi phí thi công công trình cầu phía bờ nam thuộc gói thầu CW1B. Công ty sử dụng quyền đòi nợ của Công ty phát sinh từ hợp đồng xây lắp số 03/HP2-XL (RCCP03), ngày 17 tháng 03 năm 2014 giữa Ban QLDA đầu tư phát triển giao thông đô thị Hà Nội và Liên danh Công ty Cổ phần Cầu 12 - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Linh Giang - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex để đảm bảo cho khoản vay trên (Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01-2014/HĐTC/NHCT128-CAU12/CAOLANH).

- Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01A/2014-HĐTDCT/NHCT128-CAU12-NUTBUOI ngày 22 tháng 05 năm 2014 với tổng hạn mức cho vay tối đa là 63.888.000.000 đồng, thời hạn giải ngân trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và tối đa không quá ngày 30 tháng 04 năm 2015, thời hạn vay là 6 tháng. Khoản vay trên chịu lãi suất được quy định trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Lãi suất tiền vay được điều chỉnh 01 tháng một lần và được xác định bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,5%/năm. Công ty sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí phục vụ thi công phần việc của Công ty được phân chia trong gói thầu số 03/HP2-XL (RCCP03). Công ty sử dụng quyền đòi nợ của Công ty phát sinh từ hợp đồng xây lắp số 03/HP2-XL (RCCP03), ngày 17 tháng 03 năm 2014 giữa Ban QLDA đầu tư phát triển giao thông đô thị Hà Nội và Liên danh Công ty Cổ phần Cầu 12 - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Linh Giang - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex để đảm bảo cho khoản vay trên (Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01-2014/HĐTC/NHCT128-CAU12/NUTBUOI).

(ix) Vay ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số LD1328900237 ngày 11 tháng 12 năm 2013, giá trị của hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, thời hạn vay không vượt quá 10 tháng. Khoản vay trên chịu lãi suất được quy định cụ thể trong các khế ước nhận nợ. Công ty sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp và phát hành bảo lãnh của Công ty. Công ty sử dụng quyền đòi nợ đã hình thành và chưa hình thành từ dự án trọng điểm Quốc gia và các dự án có nguồn vốn đầu tư từ Ngân sách Trung ương và/hoặc vốn vay quốc tế, vốn tài trợ quốc tế để đảm bảo cho khoản vay trên (Hợp đồng Thế chấp quyền đòi nợ số 19052014/HĐTC/VPB-CAU 12 ngày 21 tháng 05 năm 2014 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐTC/VPB-CAU12).

(x) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 01/14/TL/1377 ngày 12 tháng 08 năm 2014, tổng số tiền vay là 10 tỷ đồng, thời hạn vay là 06 tháng. Khoản vay trên chịu lãi suất cố định theo từng giấy nhận nợ và thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công. Công ty sử dụng vốn vay để thanh toán các chi phí phục vụ thi công gói thầu số 2 (xây dựng hoàn chỉnh đoạn Km245+200-Km246+500) thuộc dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đoạn Km244+155-Km262+353 tỉnh Lào Cai. Công ty sử dụng máy móc thiết bị trị giá 3.655.000.000 đồng để đảm bảo cho khoản vay trên.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Phải trả người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả người bán về hoạt động xây lắp	1.467.783.889.767	1.596.243.112.133
Phải trả người bán về hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	411.123.360	2.511.359.365
Cộng	**1.468.195.013.127**	**1.598.754.471.498**

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Người mua trả tiền trước về hoạt động xây lắp	1.361.123.510.785	637.759.652.560
Người mua trả tiền trước về hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.687.261.420	6.485.016.621
Cộng	**1.372.810.772.205**	**644.244.669.181**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT	202.601.790.031	231.422.728.064
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.120.459.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.336.094.078	16.527.670.246
Thuế thu nhập cá nhân	10.047.076.366	6.865.629.661
Thuế tài nguyên	-	202.641.744
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.982.738.000	5.784.360.129
Các loại thuế khác	10.355.751.423	395.391.079
Các loại phí, lệ phí và các khoản khác	-	9.583.306.982
Cộng	**265.323.449.898**	**271.902.186.905**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

14. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội (i)	9.390.240.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm (ii)	8.641.500.000	-
Vay cá nhân	759.240.000	870.360.000
Vay dài hạn khác	151.493.186	42.292.074.177
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Bắc HN	-	1.019.900.000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN Ngô Quyền	-	595.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN Bến Tre	-	333.447.984.543
Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN	-	63.307.126.425
Cộng	**18.942.473.186**	**441.532.445.145**

(i) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 02/2013/HDTDTDH-PN/SHB.HN-BT ngày 14 tháng 11 năm 2013. Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 8.704.800.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, lãi suất cho vay là 11,5%/năm điều chỉnh 03 tháng/lần theo biên độ 2,8%/năm. Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Mục đích vay để thanh toán 06 máy lu rung model CA250D hãng DYNAPAC sản xuất theo hợp đồng kinh tế số 0812/HDKT ngày 28 tháng 08 năm 2013 giữa Tổng Công ty XDCT giao thông I với Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại V-Long. Biện pháp bảo đảm tiền vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay tương đương số tiền 9.672.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 01/2013/HDTDTDH-PN/SHB.HN-BT ngày 08 tháng 10 năm 2013. Tổng số tiền vay theo hợp đồng này là 3.033.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản tiền vay đầu tiên, lãi suất tiền vay theo khế ước nhận nợ điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Mục đích tiền vay là để thanh toán 02 máy lu rung Sakai theo hợp đồng kinh tế số 0637/VTV-CC.C1 ngày 01 tháng 07 năm 2013 giữa Tổng công ty XDCTGT I và Công ty cổ phần thiết bị vận tải Viettraco. Biện pháp bảo đảm tiền vay là cầm cố giấy tờ có giá là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0080113/SHB BT-CIENCO I ngày 08 tháng 01 năm 2013 tại Ngân hàng TMCP SHB số tiền là 21.400.000.000 đồng.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 597.14.057.877888.TD ngày 26 tháng 06 năm 2014. Tổng số tiền vay theo hợp đồng tối đa là 25.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất trong hạn là lãi suất được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Mục đích vay là phát hành bảo lãnh thanh toán và tài trợ một phần chi phí mua mới thiết bị thi công và phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng và mục đích khác. Biện pháp đảm bảo tiền vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2014	**337.769.759.663**	**17.024.029.553**	**13.835.669.169**	**45.540.704**	**27.238.271.177**	**82.473.101.225**	**3.191.785.848**	**(43.639.967.305)**	**437.938.190.034**
Tăng vốn trong kỳ	455.021.200.000	-	-	-	-	-	-	-	455.021.200.000
Tăng khác	-	1.797.096.732	-	-	-	-	-	-	1.797.096.732
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	91.685.738.290	91.685.738.290
Phân phối các quỹ	(5.001.559.220)	5.595.466.938	3.116.769.394	1.813.745.605	-	-	-	(13.861.415.201)	(8.336.992.484)
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	(122.523.257)	-	-	-	-	(122.523.257)
Điều chỉnh giảm vốn, quỹ về Bộ Giao Thông	(74.138.073.014)	(20.188.537.353)	(12.846.905.950)	(45.540.704)	(27.238.271.177)	(82.473.101.225)	(3.191.785.848)	-	(220.122.215.271)
Tăng do thoái vốn các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	53.003.768.182	53.003.768.182
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(7.417.448.000)	(7.417.448.000)
Giảm khác	(13.651.327.429)	-	-	-	-	-	-	-	(13.651.327.429)
Số dư 31/12/2014	**700.000.000.000**	**4.228.055.870**	**4.105.532.613**	**1.691.222.348**	**-**	**-**	**-**	**79.770.675.966**	**789.795.486.797**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**5.822.972.390.655**	**5.980.696.783.536**
Trong đó:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.527.921.000.322	5.458.433.134.320
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	295.051.390.333	522.263.649.216
Các khoản giảm trừ doanh thu	**2.106.292.789**	**2.608.046.269**
Trong đó:		-
- Giảm giá hàng bán	2.106.292.789	2.608.046.269
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**5.820.866.097.866**	**5.978.088.737.267**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	5.198.841.444.954	5.315.012.190.595
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	263.270.236.083	441.811.599.513
Cộng	**5.462.111.681.037**	**5.756.823.790.108**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.683.588.462	25.630.478.985
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	2.878.739.200	11.594.780.227
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.065.993.486	-
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	3.280.316.941	4.336.891.892
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	3.453.606.436
Doanh thu hoạt động tài chính khác	29.819.782.285	3.093.622.426
Cộng	**72.728.420.374**	**48.109.379.966**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	33.938.095.451	95.034.959.042
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	7.186.843.197	10.688.606.709
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	296.594.363	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(12.817.224.189)
Lỗ do bán các loại chứng khoán	9.785.458.262	-
Chi phí tài chính khác	2.834.664.075	21.280.368.041
Cộng	**54.041.655.348**	**114.186.709.603**

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND
Lợi nhuận sau thuế	**91.685.738.290**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	70.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.310**

6. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.982.847.230.640
Chi phí nhân công	554.025.970.077
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.495.240.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.390.846.928.540
Chi phí bằng tiền khác	218.343.530.408
Cộng	**6.197.558.900.237**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	**01/01/2014**
	VND	**VND**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	846.678.829.415	485.036.264.805
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.595.965.011.111	1.766.929.716.720
Đầu tư ngắn hạn	181.694.857.382	57.780.058.671
Đầu tư dài hạn	66.033.876.658	40.390.704.087
Cộng	**2.690.372.574.566**	**2.350.136.744.283**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	320.778.540.496	1.003.910.893.051
Phải trả người bán và phải trả khác	1.846.477.550.922	2.167.887.782.997
Chi phí phải trả	198.761.255.911	254.510.735.607
Cộng	**2.366.017.347.329**	**3.426.309.411.655**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014	**VND**	**VND**	**VND**
Các khoản vay	301.836.067.310	18.942.473.186	320.778.540.496
Phải trả người bán và phải trả khác	1.814.632.407.452	31.845.143.470	1.846.477.550.922
Chi phí phải trả	198.761.255.911	-	198.761.255.911
Cộng	**2.315.229.730.673**	**50.787.616.656**	**2.366.017.347.329**
Tại ngày 01/01/2014			
Các khoản vay	562.378.447.906	441.532.445.145	1.003.910.893.051
Phải trả người bán và phải trả khác	2.122.174.410.155	45.713.372.842	2.167.887.782.997
Chi phí phải trả	254.510.735.607	-	254.510.735.607
Cộng	**2.939.063.593.668**	**487.245.817.987**	**3.426.309.411.655**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	**VND**	**VND**
Tại ngày 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	846.678.829.415	-	846.678.829.415
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.595.965.011.111	-	1.595.965.011.111
Đầu tư ngắn hạn	181.694.857.382	-	181.694.857.382
Đầu tư dài hạn	66.033.876.658	-	66.033.876.658
Cộng	**2.690.372.574.566**	**-**	**2.690.372.574.566**
Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	485.036.264.805	-	485.036.264.805
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.766.929.716.720	-	1.766.929.716.720
Đầu tư ngắn hạn	57.780.058.671	-	57.780.058.671
Đầu tư dài hạn	40.390.704.087		40.390.704.087
Cộng	**2.350.136.744.283**	**-**	**2.350.136.744.283**

2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty và công ty con đều có trụ sở tại Miền Bắc. Vì vậy, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mức kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm 2014, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động xây lắp và hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ, tuy nhiên doanh thu và lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ chưa chiếm đến 10% tổng doanh thu và lợi nhuận gộp phát sinh. Vì vậy, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của Chuẩn mức kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2014 VND
Doanh thu	**301.751.892.054**
Công ty CP BOT Cầu Việt Trì	190.574.381.144
Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên	111.177.510.910
Mua hàng	**314.896.114.737**
Công ty CP Đầu tư xây dựng Cienco1	6.256.111.461
Công ty CP SXVL và XDCT 119 - Cienco1	11.900.270.894
Công ty CP ĐTXD và TM Du lịch - Cienco1	20.318.402.784
Công ty CP Cầu 14	276.421.329.598

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2014 VND
Phải thu khách hàng	**4.401.689.852**
Công ty TNHH BOT đường tránh Thanh Hoá	1.536.117.261
Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên	2.865.572.591
Người mua trả tiền trước	**235.872.038.878**
Công ty CP BOT Pháp Vân Cầu Giẽ	104.382.774.192
Công ty CP BOT Cầu Việt Trì	131.489.264.686
Phải trả người bán	**124.259.099.221**
Công ty CP ĐT&XD Hạ tầng Anphanam	3.580.121.028
Công ty CP ĐT và XDCT 128 - Cienco1	459.481.395
Công ty CP ĐTXD và TM Du lịch - Cienco1	14.828.885.544
Công ty CP Cầu 14	105.390.611.254
Trả trước cho người bán	**22.554.474.754**
Công ty CP Đầu tư xây dựng Cienco1	7.475.040.260
Công ty CP SXVL và XDCT 119 - Cienco1	464.742.804
Công ty CP xi măng Mai Sơn	12.509.691.690
Công ty TNHH B.O.T Đường Tránh Thanh Hóa	2.105.000.000

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kết toán hợp nhất là số liệu tương ứng trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu cộng hợp các chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

M.S.D.N - 0100104274 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 CÔNG TY CP
Q. BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

Cấn Hồng Lai	**Võ Thành Công**	**Nguyễn Thị Bích Hạnh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Ngày 31 tháng 03 năm 2015